

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG NAI Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: **159/2020/DS-PT**

Ngày: 22-9-2020

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thảo.

Các thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu.

Bà Phan Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Uyên – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 05/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố BH, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 181/2020/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 286/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963. (có mặt)

2. Bà Trần Thị Ngọc M, sinh năm 1967. (vắng mặt)

Địa chỉ: K1/35, khu phố 2, phường B, TP.BH, tỉnh Đồng Nai.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông L và bà M (theo Văn bản ủy quyền ngày 26/10/2014): Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1979. (có mặt)

Địa chỉ: 351, Bùi Trọng Nghĩa, tổ 5, khu phố 2, phường T, TP.BH, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1981. (có mặt)

Địa chỉ: K1/23, khu phố 2, phường B, TP.BH, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1954. (có mặt)

2. Ông Dương Văn L, sinh năm 1978 (chồng bà L). (có mặt)

3. Cháu Dương Tuấn V, sinh năm 2003 (con ông L, bà L).

4. Cháu Dương Huỳnh Minh T, sinh năm 2008 (con ông L, bà L).

- Bà L và ông L là người đại diện theo pháp luật của cháu Dương Tuấn V và cháu Dương Huỳnh Minh T.

5. Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1982. (có mặt)

6. Bà La Thị X, sinh năm 1989 (vợ ông S). (có mặt)
7. Cháu Huỳnh Thị Thu T, sinh năm 2011 (con ông S, bà X).
8. Cháu Huỳnh Thị Hoài A, sinh năm 2012 (con ông S, bà X);
- Ông S và bà X là người đại diện theo pháp luật của cháu Huỳnh Thị Thu T và cháu Huỳnh Thị Hoài A.

Tất cả đều có cùng địa chỉ: K1/23, khu phố 2, phường B, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

9. Ông Lý Văn T, sinh năm 1965. (có mặt)

Địa chỉ: K1/53A, tổ 29, khu phố 2, phường B, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

10. Ông Lý Văn D, sinh năm 1954. (có mặt)

Địa chỉ: K1/60A, tổ 29, khu phố 2, phường B, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

11. Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1959. (có mặt)

Địa chỉ: K1/23C, tổ 29, khu phố 2, phường B, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày tại các biên bản hòa giải của ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Ngọc M cũng như lời trình bày tại phiên tòa của ông Nguyễn Thanh T (người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà M):

Ông L và bà M là người quản lý, sử dụng hợp pháp diện tích đất 1.287,1m² thuộc thửa 206, tờ bản đồ số 2, phường B. Nguồn gốc đất là của ông Lý Văn Th, năm 1942 ông Th để lại cho ông Lý Văn Đ, năm 1965 ông Đ đi kháng chiến nên giao giấy tờ nhà đất cho ông Lý Văn V và nhờ ông V quản lý. Từ năm 1980 đến năm 1988, ông V bán cho ông Nở và bà M (không rõ họ tên, địa chỉ) khoảng từ 900 đến 1.000m² đất. Ngoài ra còn có ông Sóng (cháu vợ ông Đ) và ông Thành (là người thuê đất của ông Đ) cùng ở trên phần đất của ông Đ. Phần diện tích đất còn lại ông V chia cho bà Trần Thị C (mẹ ông L) 1.200m², chia cho bà Trần Thị S 1.500m². Bà Ch xây dựng nhà ở và trồng trọt trên đất từ năm 1988 và đến năm 1991 thì để lại cho ông L sử dụng.

Năm 1996, ông L và bà M đăng ký kê khai toàn bộ phần đất thuộc thửa 206, tờ bản đồ số 2 (nay là các thửa 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 106) và được UBND phường B xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vào khoảng năm 2004, bà Huỳnh Thị L tự động đến cất nhà trên thửa đất số 65 nên ông L đã khiếu nại đến UBND phường B và UBND phường B đã lập biên bản xử phạt bà L về hành vi xây dựng không phép. Năm 2011, bà L tiếp tục lấn chiếm thêm 20m² đất thuộc một phần thửa 67, ông L cũng tiếp tục khiếu nại và UBND phường B đã ra quyết định tạm đình chỉ xây dựng đối với bà L. Năm 2013, UBND phường B hòa giải tranh chấp giữa các bên nhưng không thành nên ông L và bà M đã khởi kiện đến Tòa án. Nay, ông L và bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải trả lại cho ông L và bà M 54,1m² đất, trong đó có 18,1m² thuộc thửa đất số 65 và 36m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 3 phường B.

Đối với các chi phí tố tụng ông L và bà M đã tạm ứng, cả hai đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Theo bản tự khai và lời trình bày tại các biên bản hòa giải cũng như lời trình bày tại phiên tòa của bà Huỳnh Thị L:

Nguồn gốc phần đất ông L và bà M tranh chấp với bà là của ông Lý Văn Th (cố ngoại của các ông Lý Văn D, Lý Văn T, Huỳnh Văn N và Nguyễn Văn L). Ông Th chết không để lại di chúc và tài sản ông Th để lại có 6.000m² đất, trước đây đã

được chia cho 05 người gồm bà Trần Thị C, bà Trần Thị S1, ông Lý Văn V, ông Lý Văn Ng và ông Lý Văn R, ngoài ra còn có ông S và ông Th1 cùng sinh sống trên đất. Diện tích đất ông Th chia cho 05 ông bà có tên trên cụ thể là bao nhiêu thì bà không rõ vì khi chia không đo vẽ. Theo bà được biết thì vào năm 1986, ông V đã cùng ông R và ông Ng bán cho bà M, ông N khoảng 800 đến 900m². Bà S1 thì được chia khoảng 400m² và đã bán cho ông Hoàng 200m², còn lại 200m² hiện ông Nhiều và em ruột ông Nh là ông Huỳnh Văn B đang ở. Bà Ch được chia khoảng 400m² và đã bán hết cho ông Quốc. Diện tích đất còn lại khoảng 800m² không chia mà để làm đất nghĩa địa, con cháu các đời cũng đã chia nhau quản lý, sử dụng từ năm 1965 cho đến nay (trong đó có các ông bà Huỳnh Văn N, Lý Văn D, Lý Văn T, Huỳnh Thị S, Huỳnh Thị L).

Trên đất thực tế có hơn 30 ngôi mộ của những người trong tộc họ, cô bà là bà Huỳnh Thị S cũng đã ở trên thửa đất số 66, tờ bản đồ số 3 từ năm 1987 cho đến nay. Riêng phần ông L, từ trước năm 1987 khi bà còn ở đó thì ông L không có mặt trên đất, mãi đến năm 1991 ông L mới dựng một ngôi nhà lên đất mộ và tiếp tục lấn chiếm đất xây dựng nhà xưởng với diện tích 416,4m² (ông L đã bốc đi một số ngôi mộ để xây dựng nhà xưởng). Năm 2004, bà xin ông D, ông T và ông Nhiều 18.1m² đất thuộc thửa 65 để làm nhà ở, sau đó bà có lấn thêm 36m² đất thuộc thửa 67 cũng để làm nhà ở. Năm 2000, Công ty Pouchen giải tỏa một phần diện tích đất thổ mộ thì gia tộc bà mới biết ông L đã kê khai, đăng ký đối với toàn bộ diện tích đất thổ mộ nên gia tộc bà đã làm đơn khiếu nại gửi UBND phường B.

Nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L vì 18.1m² đất thuộc thửa 65 có nguồn gốc do ông bà để lại, không phải đất của ông L và trên thực tế bà đã đăng ký kê khai và đóng thuế từ năm 2004 đến nay. Đối với 36m² đất thuộc thửa 67 thì cả ông L, ông Nhiều, ông D và ông T đều đăng ký kê khai nhưng chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp cho ai thì bà sẽ trả lại cho người đó.

Hiện nay, trên phần đất 18.1m² thuộc thửa đất số 65 bà xây dựng kiốt kinh doanh uốn tóc, gia đình bà gồm có vợ chồng bà và hai con (ông L và cháu Vũ, cháu Thúy) hiện cũng đang sinh sống trên đất, ngoài nơi ở trên thì gia đình bà không còn nơi ở nào khác. Riêng phần đất 36m² thuộc thửa 67 thì hiện tại bà đang cho cha bà là ông Nhiều cùng em trai, em dâu và các cháu của bà sinh sống (gồm ông S, bà X, cháu T và cháu A).

- Theo bản tự khai và lời trình bày tại các biên bản hòa giải của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Huỳnh Văn N, ông Dương Văn L, ông Huỳnh Văn S, bà La Thị X, ông Lý Văn T, ông Lý Văn D và bà Huỳnh Thị S như sau:

Các ông bà thống nhất và đồng ý với ý kiến, quan điểm của bị đơn bà Huỳnh Thị L. Việc nguyên đơn khởi kiện là không có căn cứ, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 05/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố BH đã áp dụng các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 247, 688 Bộ luật Dân sự 2005 và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Ngọc M về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” đối với bà Huỳnh Thị L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/3/2020, ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 05/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố BH, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, buộc bà Huỳnh Thị L phải trả lại phần đất lấn chiếm thuộc thửa 65 và một phần thửa 67, tờ bản đồ số 3, phường B cho ông L.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm: Về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Qua các chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, cho thấy diện tích đất tranh chấp cả ông L và bà L đều không có quyền sử dụng, định đoạt mà vẫn còn là di sản do ông Lý Văn Th chết để lại và trong gia tộc chưa có sự thống nhất phân chia. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên nhận thấy kháng cáo của ông L về việc tranh chấp quyền sử dụng phần đất có diện tích 54.1m², trong đó có 18,1m² thuộc thửa đất số 65 và 36m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 3, phường B đối với bà Huỳnh Thị L không có cơ sở xem xét chấp nhận. Tuy nhiên, tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 05/3/2020, Tòa án nhân dân thành phố BH chỉ tuyên “Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Ngọc M về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Huỳnh Thị L” là chưa cụ thể và đầy đủ. Đồng thời, quyết định cũng không tuyên nghĩa vụ phải chịu các chi phí tố tụng của nguyên đơn khi yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là thiếu sót nên đề nghị sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên. Ngoài ra, bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là không đúng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 05/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố BH về áp dụng pháp luật, về án phí và cách tuyên về chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trong hạn luật định và ông L cũng đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ theo quy định pháp luật.

[3] Về nội dung tranh chấp: Qua các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và sự thừa nhận của các bên đương sự thể hiện phần đất có diện tích 18.1m² thuộc thửa đất số 65 và phần đất có diện tích 36m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 3, phường B mà ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Ngọc M tranh chấp với bà Huỳnh Thị L có nguồn gốc từ thửa đất có số địa bộ 62, số bản đồ 62, tổng Phước Vinh Thượng, xã B, tỉnh BH theo Trích lục địa bộ (tạm) do Tổng nha Điền địa, Bộ Cải tiến nông thôn, Việt Nam Cộng Hòa cấp cho ông Lý Văn Th vào ngày 03/12/1965 (ông Th có

02 người con là Lý Văn Đ và Lý Văn Đ). Ông Thchết không để lại di chúc, sau đó ông Lý Văn V là con của ông Điền được ông Đ (là cha ruột của bà Trần Thị C và bà Trần Thị S1) giao cất giữ giấy tờ đất và ông V đã đứng ra chia đất cho các thành viên trong gia tộc nhưng chỉ chia miệng, không làm giấy tờ nên không ai biết diện tích đất cụ thể chia cho từng người là bao nhiêu.

Việc ông L cho rằng bà Trần Thị C (mẹ ruột ông L) đã được ông V chia cho phần đất diện tích 1.200m² thuộc thửa 206, tờ bản đồ số 2, phường B nên căn cứ Tờ cam đoan Hội đồng gia tộc do ông L và các anh chị em ruột của ông L gồm các ông bà: Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Thị Minh Th, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Bích P, Nguyễn Thị Bích L, Nguyễn Thanh Tr lập vào ngày 15/8/1997, ông L đã làm thủ tục đăng ký kê khai toàn bộ phần đất thuộc thửa 206, tờ bản đồ số 2 (nay là các thửa 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71 và 106) và đã được UBND phường B xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên toàn bộ phần đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông L là không có cơ sở pháp lý. Bởi lẽ, ông L hoàn toàn không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc ông V có chia cho bà Ch phần diện tích đất 1.200m² thuộc thửa 206, tờ bản đồ số 2, phường B (cũ); đồng thời, Tờ cam đoan Hội đồng gia tộc được lập vào ngày 15/8/1997 chỉ có ý nghĩa trong phạm vi gia đình của ông L vì Tờ cam đoan Hội đồng gia tộc trên không được các thành viên trong gia tộc thuộc các hàng thừa kế của ông Th đồng ý xác nhận.

Mặt khác, theo các tài liệu chứng cứ thể hiện tại hồ sơ thì từ năm 2001, sau khi phát hiện ông L đăng ký kê khai dối với thửa đất 206 (đất thổ mộ) thì ông Lý Văn Ra (là một trong những người con của ông Điền) đã có đơn khiếu nại và xin đăng ký trễ hạn để tranh chấp quyền sử dụng với ông L (có xác nhận của UBND phường B vào ngày 22/11/2002). Đồng thời, bản thân ông L cũng thừa nhận vào năm 2001, khi muốn bốc dỡ 03 ngôi mộ trên phần đất tranh chấp ông L cũng đã phải xin phép và được sự đồng ý của các ông bà Lý Văn T, Lý Thị H, Lý Thị X (cháu nội của ông Đ). Đến năm 2002, khi nhà nước thu hồi đất để mở đường Nguyễn Thị Tồn, số tiền đền bù cũng đã được chi trả cho 05 gia đình gồm bà Huỳnh Thị S, ông Huỳnh Văn N (bà S và ông N là cháu ngoại ông Đ), ông Lý Văn D, ông Lý Văn T (ông D và ông T là cháu nội ông Đ) và ông Nguyễn Văn L theo Biên bản ngày 08/12/2004. Ngoài ra, tại Biên bản giải quyết tranh chấp đất giữa ông L và ông Nhiều do UBND phường B lập vào ngày 29/7/2004, có thể hiện nội dung ông L khiếu nại ông Nhiều cất nhà trên đất mồ mả gia tộc đang tranh chấp chưa ngã ngũ tại vị trí đất thuộc thửa 206, tờ bản đồ số 2, phường B. Tại phiên tòa sơ thẩm, phía ông L cũng thừa nhận do đất đang tranh chấp nên ông L không đăng ký kê khai đối với hai thửa đất 65 và 66 (được tách ra từ thửa đất 206 cũ); bà L cũng thừa nhận phần đất hiện ông L tranh chấp với bà L vẫn đang còn là đất của gia tộc chứ không phải của riêng ai. Như vậy, cho thấy cả ông L và bà L đều không có quyền sử dụng, định đoạt đối với phần đất tranh chấp thuộc hai thửa 65 và 67, tờ bản đồ số 3, phường B nên đây vẫn còn là di sản của ông Lý Văn Th để lại và trong gia tộc chưa có sự thống nhất phân chia.

[4] Từ những cơ sở nêu trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L và bà M về việc tranh chấp quyền sử dụng phần đất có diện tích 54.1m², trong đó có 18,1m² thuộc thửa đất số 65 và 36m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 3, phường B là có căn cứ và đúng với quy định pháp luật. Tuy nhiên, xét thấy tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày

05/3/2020, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tuyên “Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Ngọc M về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Huỳnh Thị L” và không tuyên về nghĩa vụ phải chịu toàn bộ các chi phí tố tụng của nguyên đơn khi yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là thiếu sót và chưa đầy đủ. Ngoài ra, về phần án phí dân sự sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu số tiền án phí có giá ngạch do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là không đúng với điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do vậy nên chấp nhận một phần kháng cáo của ông L, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 05/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố BH về áp dụng pháp luật, về cách tuyên, về chi phí tố tụng và về án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông L được chấp nhận một phần nên ông L không phải chịu; trả lại cho ông L số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0008906 ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhân định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn L.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 05-3-2020 của Tòa án nhân dân thành phố BH, tỉnh Đồng Nai về áp dụng pháp luật, về cách tuyên, về chi phí tố tụng và về án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ Điều 247 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 100 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Ngọc M về việc tranh chấp quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 54.1m² (trong đó có 18,1m² thuộc thửa đất số 65 và 36m² thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 3, phường B, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai) đối với bà Huỳnh Thị L.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Ngọc M phải chịu toàn bộ các chi phí tố tụng do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận (ông L và bà M đã nộp đủ).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị Ngọc M phải chịu 300.000đ; trừ vào số tiền 2.809.000đ tạm ứng án phí ông L và bà M đã nộp (theo biên lai thu số 08283 ngày 24 tháng 6 năm 2013 và biên lai thu số 003492 ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BH), số tiền tạm ứng án phí còn trả lại cho ông L và bà M là 2.509.000đ.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L không phải chịu, hoàn trả lại cho ông L số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0008906 ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP.BH;
- Chi cục THADS TP.BH;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thảo